

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC
GIA NGHĨA – ĐẮK GLONG

Số: /NG-TKTP, ngày 05 tháng 05 năm 2022
CHI CỤC TRƯỞNG

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
NĂM 2021
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA**



THỰC HIỆN THANG 5 NĂM 2022

Lời nói đầu

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình KT-XH trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

Niên giám Thống kê năm 2021 bao gồm số liệu chính thức các năm 2017, 2018, 2019, 2020, và 2021 số liệu sơ bộ. Số liệu được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Chi Cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa- Đắk Glong chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp trong lần xuất bản này, để Niên giám Thống kê thành phố Gia Nghĩa ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê. Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, trong quá trình sử dụng, có vấn đề gì cần trao đổi, xin liên hệ với Chi Cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa – Đắk Glong.

Liên hệ số điện thoại: 0905086679 hoặc 0963678172
Email: thongkegn@gmail.com hoặc tnhungdno@gso.gov.vn

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1	Lời nói đầu	1
2	Tổng quan	3
3	Đơn vị hành chính và diện tích đất	11
4	Dân số	15
5	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	23
6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35
7	Công nghiệp	60
8	Giáo dục	64
9	Y tế, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội tư pháp và môi trường	77

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh cả nước nói chung và thành phố Gia Nghĩa nói riêng gặp nhiều khó khăn, thách thức do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhất là đợt dịch bùng phát lần thứ tư (*từ cuối tháng 4/2021 đến nay*), ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế vĩ mô và mọi mặt xã hội. Trước bối cảnh đó, UBND thành phố thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh, các nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 được Thành ủy, HĐND thành phố giao; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ kép: Vừa quyết liệt phòng, chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, không để lây lan diện rộng, vừa tập trung xem xét, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, nỗ lực phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, cùng với đó là thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng trong năm, tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Trước các nhiệm vụ rất lớn và khó khăn, nhưng với sự quyết tâm, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị, nỗ lực của hệ thống doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn, tình hình kinh tế - xã hội vẫn giữ được ổn định, duy trì tăng trưởng kinh tế, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra và đạt được một số kết quả như sau:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2021

Nghị quyết HĐND thành phố Gia Nghĩa giao 12 nhóm chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; có 37 chỉ tiêu cụ thể, trong năm 2021 có 33/37 chỉ tiêu cụ thể đạt và vượt so với nghị quyết và 04/37 chỉ tiêu chưa đạt so với Nghị quyết giao; cụ thể:

- Thu ngân sách Nhà nước năm 2021 ước đạt 877.313 triệu đồng, đạt 79,76% so với kế hoạch tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố giao (*trong đó thu theo tỷ lệ điều tiết địa phương được hưởng ước đạt 286.933 triệu đồng, đạt 123,4% so với kế hoạch tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố giao*). Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2021 ước đạt 705.395 triệu đồng, tăng 70,6% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao.

- Xã Đăk Nia đạt 18/21 tiêu chí (*Nghị quyết 19/21 tiêu chí*) và xã Đăk R'Moan đạt 16/21 tiêu chí (*Nghị quyết 16/21 tiêu chí*) nông thôn mới nâng cao.

- Tỷ lệ che phủ rừng 6,75% (*Nghị quyết giao 6,72%*); giải quyết các quyền sử dụng đất đạt 95,46% (*Nghị quyết giao 97%*).

- 100% đường đô thị được nhựa hóa (*Nghị quyết giao 100%*), tỷ lệ nhựa hóa chung toàn thành phố đạt 72,64% (*Nghị quyết giao 71%*); tỷ lệ đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa 62,37% (*Nghị quyết giao 58,5%*); tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt 96% (*Nghị quyết giao 96%*), tỷ lệ đô thị hóa 77% (*Nghị quyết giao 75%*).

- Tỷ lệ dân số đô thị, nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100% (*Nghị quyết giao 100%*), 100% thôn, bon có điện lưới Quốc

gia (Nghị quyết giao 100%); tỷ lệ số hộ được sử dụng điện đạt 100% (Nghị quyết giao 100%), đáp ứng 88% diện tích có nhu cầu tưới nước (Nghị quyết giao 88%); tỷ lệ đường phố có cây xanh đạt 96% (Nghị quyết giao 96%).

- Giải quyết việc làm cho 1.806 lao động (Nghị quyết giao 1.248 lao động); đào tạo nghề 598 lao động (Nghị quyết giao đào tạo nghề 560 lao động), tỷ lệ lao động qua đào tạo 80% (Nghị quyết giao 80%), tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt 36,33% (Nghị quyết giao 36,2%).

- Duy trì trên địa bàn thành phố không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020). Theo kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tháng 11 năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025, thành phố Gia Nghĩa có 146 hộ nghèo, với 610 khẩu, chiếm tỷ lệ 0,77%; 124 hộ cận nghèo, với 481 khẩu, chiếm tỷ lệ 0,66%.

- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 75% (Nghị quyết giao 75%); tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 01 tuổi đạt 95% (Nghị quyết giao 95%); đã không chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,17% (Nghị quyết giao 1,17%); tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 90% (Nghị quyết giao 90%). Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) 25,9% (Nghị quyết giao dưới 25,9%).

- Có 19/30 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm 63,3% (Nghị quyết giao 65,51%); nâng cao phổ cập giáo dục ở các cấp Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở; giảm tối thiểu tỷ lệ học sinh bỏ học ở các

cấp học; tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đi học mẫu giáo 95% (*Nghị quyết giao 95%*).

- Tỷ lệ gia đình văn hóa 94% (*Nghị quyết giao 91%*); tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 91% (*Nghị quyết giao 91%*); tỷ lệ cơ quan văn hóa 98,76% (*Nghị quyết giao 98%*); 5/6 phường đạt chuẩn văn minh đô thị (*Nghị quyết giao 4/6 phường*).

- Tập trung thực hiện tốt Kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố. Hoàn thành tốt công tác quân sự, quốc phòng năm 2021 và diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Đắc R'Moan và phường Nghĩa Tân.

Đánh giá chung: Tình hình kinh tế - xã hội được duy trì và tăng trưởng khá. Các nhiệm vụ trọng tâm từ đầu năm 2021 được tập trung triển khai thực hiện; các tồn tại trong công tác quản lý đô thị, tài nguyên và môi trường từng bước được khắc phục; công tác đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết các chế độ chính sách cho người có công, bảo trợ xã hội,... được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; tổ chức tốt công tác hỗ trợ cho người lao động bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19; công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương và chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng được triển khai thực hiện hiệu quả, được Nhân dân đánh giá cao; tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai quyết liệt,

kịp thời, đến nay tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện nghiêm túc, tích cực, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được tập trung khắc phục:

- Hoạt động của các ngành thương mại, dịch vụ (*nhà hàng, khách sạn, du lịch ...*) gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid-19.

- Tình trạng xây dựng, san ủi mặt bằng sai phép, không phép vẫn còn diễn ra, một số trường hợp cố tình vi phạm, không chấp hành quy định của pháp luật. Việc xử lý các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng vẫn còn để kéo dài.

- Thành phố đã tích cực, kịp thời triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với các dự án đầu tư nhưng tiến độ thực hiện một số dự án vẫn còn chậm so với tiến độ đã được phê duyệt do vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư...

- Số lượng học sinh ngày càng tăng, trong khi biên chế sự nghiệp giáo dục ngày càng giảm do thực hiện tinh giản biên chế. Nhiều trường học chưa đảm bảo diện tích để mở rộng lớp học. Từ khi thành lập thị xã đến nay, trang thiết bị dạy học tại các trường học trên địa bàn thành phố

chưa được mua sắm mới ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018.

- Một số thủ tục hành chính giải quyết còn trễ hẹn so với quy định, công tác phối hợp của một số phòng, ban, đơn vị chưa được thường xuyên, thiếu chặt chẽ, đồng bộ.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phát huy tiềm năng, thế mạnh của đô thị Gia Nghĩa để phát triển kinh tế nhanh, bền vững; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành một số dự án có tầm ảnh hưởng lớn, để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu các ngành kinh tế, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, cải thiện môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo nghề. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. củng cố quốc phòng - an ninh, an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Tổng thu Ngân sách Nhà nước năm 2022 đạt 1.255 tỷ đồng; chi ngân sách 396,933 tỷ đồng.

2.2. Xã Đắc Nía đạt 20/21 tiêu chí, xã Đắc R'Moan đạt 18/21 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

2.3. Tỷ lệ che phủ rừng 6,75%, giải quyết các quyền sử dụng đất đạt trên 95%.

2.4. Tỷ lệ nhựa hóa toàn thành phố đạt 74%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường đô thị đạt 100%, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường nông thôn đạt 64%, tỷ lệ xử lý rác thải đô thị đạt 96%, tỷ lệ đô thị hóa 78%.

2.5. Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; 100% thôn, bon có điện lưới Quốc gia; tỷ lệ số hộ được sử dụng điện 100%, đáp ứng 88% diện tích có nhu cầu tưới nước.

2.6. Giải quyết việc làm cho 1.906 lao động; đào tạo nghề 600 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo 80%, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH 38,6%.

2.7. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,66% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025).

2.8. Tỷ lệ phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 75%; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 01 tuổi trên 95%; 92% dân số tham gia BHYT. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi dưới 25,2%. Không chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp.

2.9. 21/30 trường học đạt chuẩn quốc gia; nâng cao phổ cập giáo dục ở các cấp Mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở; giảm tối thiểu tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp học.

2.10. Tỷ lệ gia đình văn hóa 94%; 5/6 phường văn minh đô thị; tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 91%; tỷ lệ cơ quan văn hóa 99%.

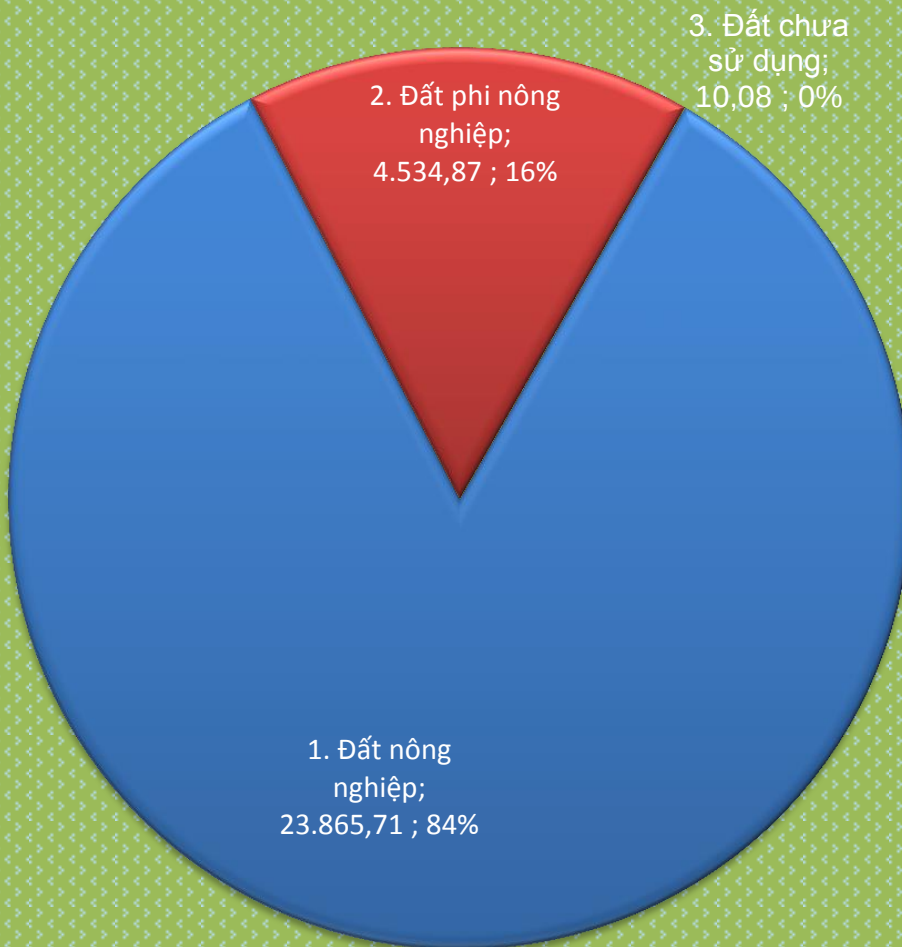
2.11. Đảm bảo giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố, đặc biệt là dịp diễn ra các sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước và địa phương.

2.12. Tổ chức luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu; tổ chức diễn tập tác chiến khu vực phòng thủ thành phố Gia Nghĩa; chỉ đạo diễn tập chiến đấu phòng thủ phường Nghĩa Đức, xã Đắk Nia; hoàn thành chỉ tiêu gọi thanh niên nhập ngũ và chỉ tiêu huấn luyện hàng năm. Kiểm chế gia tăng tội phạm và tai nạn giao thông. Giải quyết dứt điểm các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, không để xảy ra đơn thư tồn đọng kéo dài; kiên quyết không để xảy ra tham nhũng, lãng phí. Duy trì quan hệ hợp tác với thành phố Senmonorum, tỉnh Modulkiri, Vương quốc Campuchia và một số thành phố, quận, huyện trong và ngoài tỉnh.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

Biểu	Nội dung	Trang
1	Đơn vị hành chính	13
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	14
3	Hiện trạng sử dụng đất, phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2021)	15
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn (tính đến 31/12)	16

Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021



1. Đơn vị hành chính

	Chia ra		
	Thị trấn	Xã	Phường
Năm 2004	Huyện Đắk Nông cũ		
Năm 2005	-	3	5
Năm 2006	-	3	5
Năm 2007	-	3	5
Năm 2008	-	3	5
Năm 2009	-	3	5
Năm 2010	-	3	5
Năm 2011	-	3	5
Năm 2012	-	3	5
Năm 2013	-	3	5
Năm 2014	-	3	5
Năm 2015	-	3	5
Năm 2016	-	3	5
Năm 2017	-	3	5
Năm 2018	-	3	5
Năm 2019	-	3	5
Năm 2020	-	2	6
Năm 2021	-	2	6

2. Hiện trạng sử dụng đất 31/12/2021

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	28.410,66	100,00
1. Đất nông nghiệp	23.865,71	84,00
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	21.969,84	77,33
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	1.687,97	5,94
- Đất trồng lúa	51,51	0,18
- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		-
- Đất trồng cây hàng năm khác	1.636,46	5,76
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	20.281,87	71,39
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng	1.183,28	4,16
- Rừng sản xuất	347,16	1,22
- Rừng phòng hộ	836,12	2,94
- Rừng đặc dụng		-
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	502,82	1,77
1.4. Đất làm muối		-
1.5. Đất nông nghiệp khác	209,77	0,74
2. Đất phi nông nghiệp	4.534,87	15,96
2.1. Đất ở	793,28	2,79
- Đất ở đô thị	584,21	2,06
- Đất ở nông thôn	209,07	0,74
2.2. Đất chuyên dùng	2.818,70	9,92
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250,43	0,88
- Đất quốc phòng, an ninh	136,51	0,48
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	264,74	0,93
- Đất có mục đích công cộng	2.167,02	7,63
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	9,25	0,03
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31,24	0,11
2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	820,59	2,89
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	-	-
3. Đất chưa sử dụng	10,08	0,04
3.1. Đất bằng chưa sử dụng	-	-
3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	10,08	0,04
3.4. Núi đá không có rừng cây	-	-

3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường(tính đến 31/12/2021)

	Đơn vị tính: <i>Ha</i>					
	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	28.410,67	21.969,84	1.183,28	502,82	2.818,70	793,28
Phường Nghĩa Đức	1.703	1.222,79	-	32,05	281,38	152,05
Phường Nghĩa Thành	311	113,99	-	2,33	110,28	74,18
Phường Nghĩa Phú	1.288	766,50	12,404	8,51	403,45	65,47
Phường Nghĩa Tân	1.858	1.208,51	35,119	41,99	393,09	113,96
Phường Nghĩa Trung	1.226	798,76	-	36,76	232,66	110,86
Xã Đăk R'Moan	4.912	3.782,63	114,599	103,91	649,79	70,48
Phường Quảng Thành	7.760,56	6.506,92	726,406	76,91	137,33	67,69
Xã Đăk Nia	9.352	7.569,75	294,75	200,38	610,72	138,60

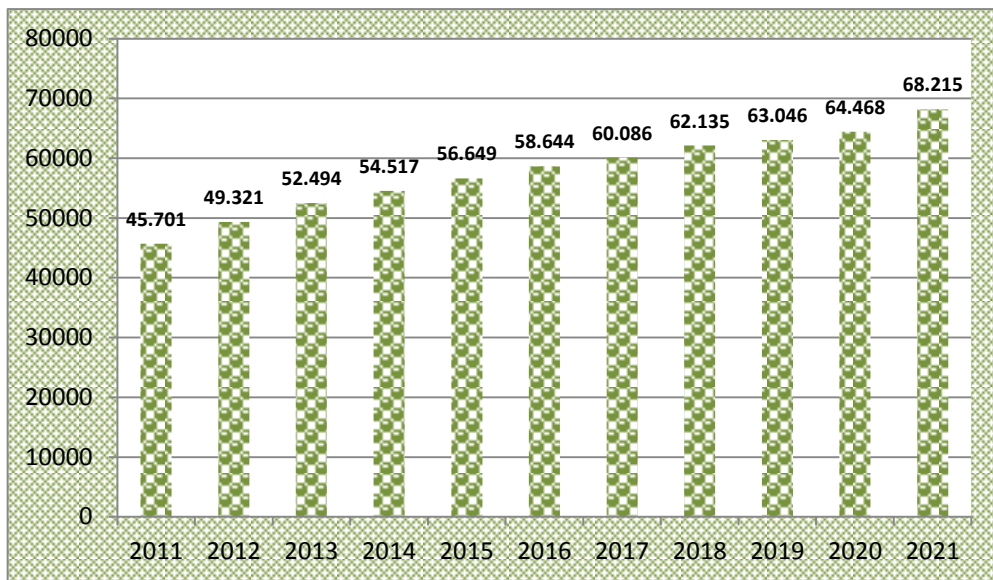
4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2021)

	Đơn vị tính : %					
	Trong đó:					Đất ở
	Tổng diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Phường Nghĩa Đức	5,99	5,57	-	6,37	9,98	19,17
Phường Nghĩa Thành	1,09	0,52	-	0,46	3,91	9,35
Phường Nghĩa Phú	4,53	3,49	1,05	1,69	14,31	8,25
Phường Nghĩa Tân	6,54	5,50	2,97	8,35	13,95	14,37
Phường Nghĩa Trung	4,32	3,64	-	7,31	8,25	13,98
Xã Đăk R'Moan	17,29	17,22	9,68	20,66	23,05	8,88
Phường Quảng Thành	27,32	29,62	61,39	15,30	4,87	8,53
Xã Đăk Nia	32,92	34,46	24,91	39,85	21,67	17,47

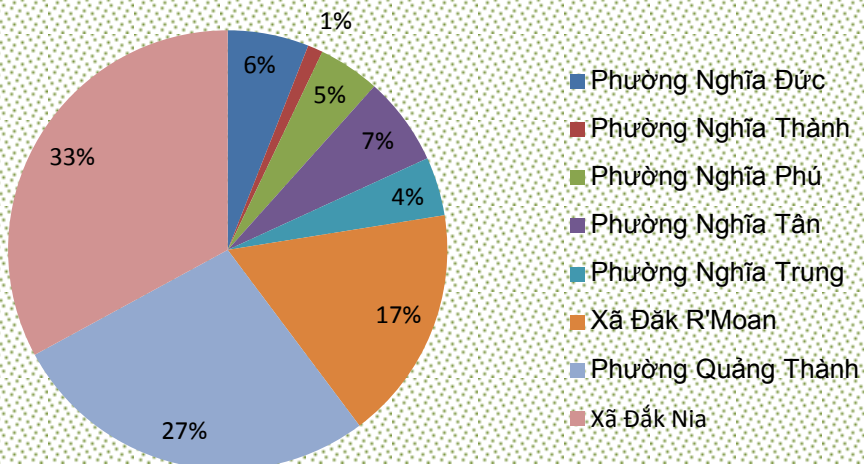
DÂN SỐ

Biểu	Nội dung	Trang
5	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo xã/phường	18
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	19
7	Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường	20
8	Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường	21
9	Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	22
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	23

BIỂU ĐỒ DÀN SỐ TRUNG BÌNH QUA CÁC NĂM



Tỷ lệ phần trăm diện tích tự nhiên của các xã, phường trong tổng diện tích tự nhiên của thành phố



5. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	284,11	68.215	240,10
Phường Nghĩa Đức	16,98	7.423	437,16
Phường Nghĩa Thành	3,17	10.733	3.385,80
Phường Nghĩa Phú	12,88	6.777	526,16
Phường Nghĩa Tân	18,54	9.036	487,38
Phường Nghĩa Trung	12,28	11.354	924,59
Xã Đăk R'Moan	49,12	5.582	113,64
Phường Quảng Thành	77,59	6.284	80,99
Xã Đăk Nia	93,55	11.026	117,86

6. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
		Người - Persons			
2010	43.703	22.885	20.818	29.054	14.649
2011	45.701	24.316	21.385	30.612	15.089
2012	49.321	25.996	23.325	33.043	16.278
2013	52.494	27.967	24.527	35.376	17.118
2014	54.517	28.998	25.519	36.940	17.577
2015	56.649	29.206	27.443	38.303	18.346
2016	58.644	30.185	28.459	39.780	18.864
2017	60.086	30.879	29.207	40.913	19.173
2018	62.135	31.956	30.179	41.830	20.305
2019	63.046	32.526	30.520	41.641	21.405
2020	64.468	32.922	31.546	48.492	15.976
2021	68.215	35.191	33.024	51.607	16.608
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	104,57	106,25	102,72	105,36	103,00
2012	107,92	106,91	109,07	107,94	107,88
2013	106,43	107,58	105,15	107,06	105,16
2014	103,85	103,69	104,04	104,42	102,68
2015	103,91	100,72	107,54	103,69	104,38
2016	103,52	103,35	103,70	103,86	102,82
2017	102,46	102,30	102,63	102,85	101,64
2018	103,41	103,49	103,33	102,24	105,90
2019	101,47	101,78	101,13	99,55	105,42
2020	102,26	101,22	103,36	116,45	74,64
2021	105,81	106,89	104,69	106,42	103,96
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	52,36	47,64	66,48	33,52
2011	100,00	53,21	46,79	66,98	33,02
2012	100,00	52,71	47,29	67,00	33,00
2013	100,00	53,28	46,72	67,39	32,61
2014	100,00	53,19	46,81	67,76	32,24
2015	100,00	51,56	48,44	67,61	32,39
2016	100,00	51,47	48,53	67,83	32,17
2017	100,00	51,39	48,61	68,09	31,91
2018	100,00	51,43	48,57	67,32	32,68
2019	100,00	51,59	48,41	66,05	33,95
2020	100,00	51,07	48,93	75,22	24,78
2021	100,00	51,59	48,41	75,65	24,35

7. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	60.086	62.135	63.046	64.468	68.215
Phường Nghĩa Đức	6.782	7.014	6.753	6.899	7.423
Phường Nghĩa Thành	10.720	11.085	9.996	10.197	10.733
Phường Nghĩa Phú	5.606	5.791	5.898	6.054	6.777
Phường Nghĩa Tân	7.849	8.117	8.396	8.566	9.036
Phường Nghĩa Trung	10.274	10.624	10.598	10.885	11.354
Xã Đắk R'Moan	5.573	5.563	5.314	5.411	5.582
Phường Quảng Thành	4.453	4.911	5.730	5.891	6.284
Xã Đắk Nia	8.829	9.030	10.361	10.565	11.026

8. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	30.879	31.956	32.526	32.922	35.191
Phường Nghĩa Đức	3.437	3.570	3.454	3.534	3.838
Phường Nghĩa Thành	5.464	5.511	5.111	5.122	5.585
Phường Nghĩa Phú	2.816	2.913	3.039	3.086	3.488
Phường Nghĩa Tân	3.992	4.368	4.383	4.370	4.628
Phường Nghĩa Trung	5.266	5.327	5.379	5.639	5.885
Xã Đắk R'Moan	2.822	2.811	2.765	2.801	2.942
Phường Quảng Thành	2.489	2.686	2.997	3.029	3.240
Xã Đắk Nia	4.593	4.770	5.398	5.341	5.585

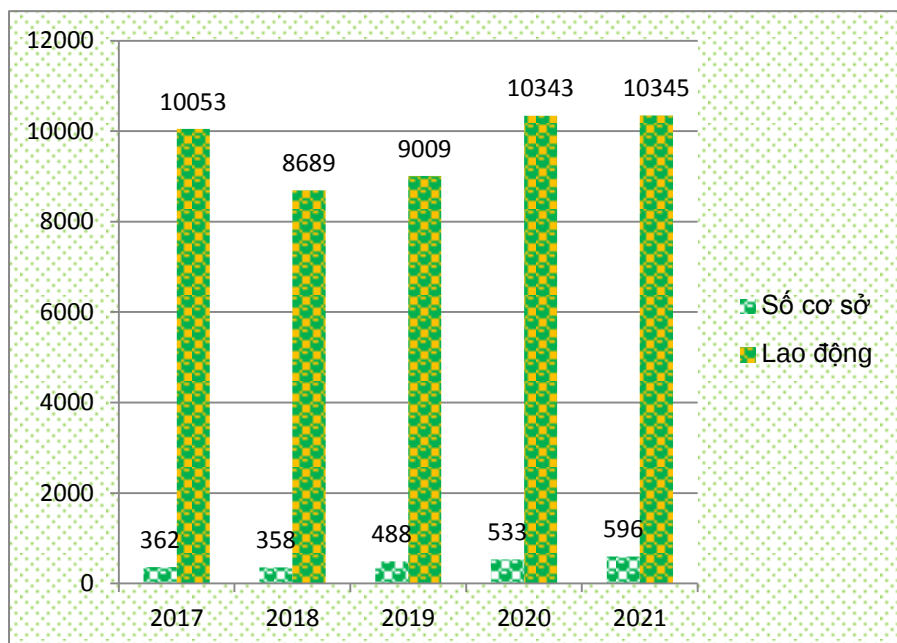
9. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	29.207	30.179	30.520	31.546	33.024
Phường Nghĩa Đức	3.345	3.444	3.299	3.365	3.585
Phường Nghĩa Thành	5.256	5.574	4.885	5.075	5.148
Phường Nghĩa Phú	2.790	2.878	2.859	2.968	3.289
Phường Nghĩa Tân	3.857	3.749	4.013	4.196	4.408
Phường Nghĩa Trung	5.008	5.297	5.219	5.246	5.469
Xã Đắk R'Moan	2.751	2.752	2.549	2.610	2.640
Phường Quảng Thành	1.964	2.225	2.733	2.862	3.044
Xã Đắk Nia	4.236	4.260	4.963	5.224	5.441

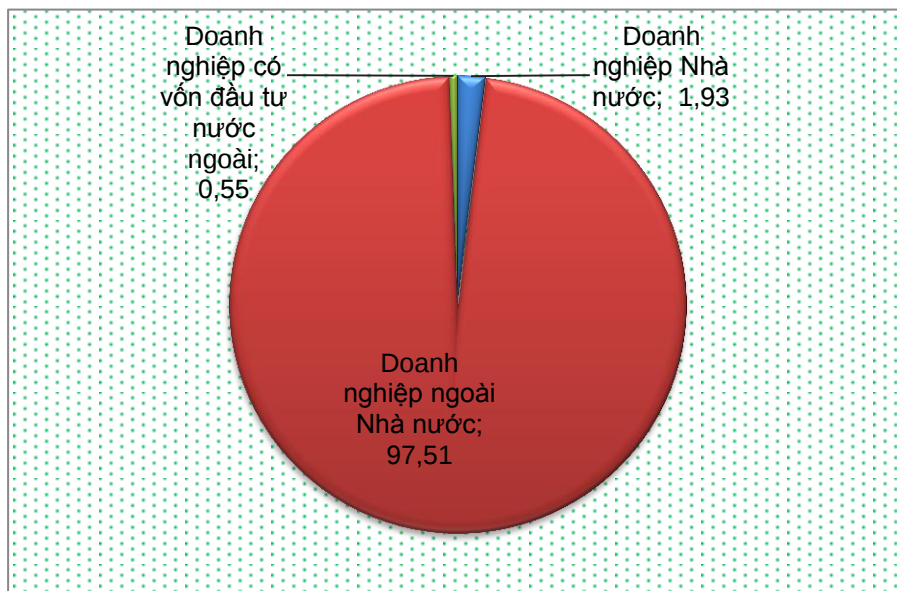
10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ			
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Năm 2004		Huyện Đắk Nông cũ	
Năm 2005	98,49	...	...
Năm 2006	99,00	100,61	95,42
Năm 2007	98,41	99,31	96,38
Năm 2008	99,87	100,12	100,14
Năm 2009	110,56	109,47	112,98
Năm 2010	109,93	108,57	113,03
Năm 2011	113,71	114,05	112,94
Năm 2012	111,45	110,76	112,99
Năm 2013	114,03	114,53	112,95
Năm 2014	113,63	113,19	114,61
Năm 2015	106,42	110,55	112,69
Năm 2016	106,06	106,93	106,88
Năm 2017	105,72	102,23	105,79
Năm 2018	105,89	103,57	111,15
Năm 2019	106,57	105,38	108,93
Năm 2020	104,36	104,50	103,93
Năm 2021	106,56	105,52	109,76

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NĂM



CƠ CẤU DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020



11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	SB2021
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	362	358	488	533	596
Doanh nghiệp Nhà nước	7	7	5	-	4
Trung ương	-	-	1,00	4,00	-
Địa phương	7	7	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	353	349	481	531	590
Tư nhân	51	43	45	36	29
Công ty hợp danh	-	1	0	1	1
Công ty TNHH	266	270	384	434	491
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2	3	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	34	32	51	59	68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	2	2	2	2
DN 100% vốn nước ngoài	2	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	1,9	1,96	1,02	0,00	0,67
Trung ương	-	0,00	20,00	...	0,00
Địa phương	100,0	100,00	80,00	...	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,5	97,49	98,57	99,62	98,99
Tư nhân	14,4	12,18	12,75	10,20	8,22
Công ty hợp danh	-	0,28	0,00	0,28	0,28
Công ty TNHH	75,4	76,49	108,78	122,95	139,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,6	0,85	0,28	0,28	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	9,6	9,07	14,45	16,71	19,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,56	0,41	0,38	0,34
DN 100% vốn nước ngoài	100	100,00	100,00	100,00	100,00
DN liên doanh với nước ngoài	-	1,00	2,00	3,00	4,00

12. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	SB 2021
TỔNG SỐ	362	358	488	538	596
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	8	20	11	11
2. Khai khoáng	1	1	3		
3. Công nghiệp chế biến, CT	34	39	55	51	51
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	3	3	2	16	16
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	2	2	3	3	3
6. Xây dựng	68	62	101	107	113
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	168	163	200	217	235
8. Vận Tải Kho Bãi	6	7	11	9	9
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	14	14	15	17	19
10. Thông Tin Và Truyền Thông	2	2	2	1	1
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	3	3	2	3	3
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	2	2	2	2	2
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	38	38	55	68	70
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	7	6	9	17	26
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	0	0		
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	1	2	4	5	6
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	2	2	1	3	9
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	1	2	1	3	9
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	3	2	2	5	13
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-		
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-		

13. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	SB 2021
	Người				
TỔNG SỐ	10.053	8.689	9.009	10.343	12.308
Doanh nghiệp Nhà nước	970	982	413	301	310
Trung ương	-		106		
Địa phương	970	982	307	301	310
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3.684	4.632	4.845	5.149	5.615
Tư nhân	296	196	309	185	185
Công ty hợp danh	-	6		6	6
Công ty TNHH	2.620	3.486	3751	4060	4394
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	124	209	106	104	102
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	644	735	679	794	928
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.399	3.075	3.751	4.893	6.383
DN 100% vốn nước ngoài	5.399	3.075	3751	4893	6383
DN liên doanh với nước ngoài	-	-			
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	9,65	11,30	4,58	2,91	2,52
Trung ương	0,00	0,00	25,67	0,00	0,00
Địa phương	100,00	100,00	74,33	100,00	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	36,65	53,31	53,78	49,78	45,62
Tư nhân	8,03	4,23	6,38	3,59	3,29
Công ty hợp danh	0,00	0,13	0,00	0,12	0,11
Công ty TNHH	71,12	75,26	77,42	78,85	78,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3,37	4,51	2,19	2,02	1,82
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	17,48	15,87	14,01	15,42	16,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	53,71	35,39	41,64	47,31	51,86
DN 100% vốn nước ngoài	100	100	100	100	100
DN liên doanh với nước ngoài					

14. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	SB 2021
TỔNG SỐ	10.053	8.689	9.009	10.343	12.308
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	510	1.517	1272	356	356
2. Khai khoáng	6	102	18		
3. Công nghiệp chế biến, CT	169	191	308	253	253
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	652	683	147	178	216
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	135	132	140	173	173
6. Xây dựng	1.275	1.141	814	1514	2816
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	6.619	4.138	5038	5855	6524
8. Vận Tải Kho Bãi	126	148	132	69	69
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	166	165	125	146	171
10. Thông Tin Và Truyền Thông	7	14	17	2	2
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	35	29	15	22	32
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	9	9	6	7	7
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	221	253	632	416	274
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	21	21	172	1226	1226
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	-	0	0	0
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	42	71	113	45	45
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-	17	11	19	33
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	48	52	45	46	47
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	12	6	4	16	64
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	-
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	-

15. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động									
	Tổng số	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
Doanh nghiệp										
TỔNG SỐ	537	328	124	71	9	2	1	1	1	-
Doanh nghiệp Nhà nước	4	-	-	3	1	-	-	-	-	-
Trung ương	-									
Địa phương	4	-	-	3	1	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	531	328	124	67	8	2	1	1	-	-
Tư nhân	36	19	14	3	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	434	280	94	52	5	1	1	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	59	29	15	12	2	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	1	-
DN 100% vốn nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	1	-
DN liên doanh với nước ngoài	-									

15. Cơ cấu sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Phân theo quy mô lao động									
	Tổng số	Dưới 5 người	5 - 9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	Trên 1000 người	5000 người trở lên
	Cơ cấu (%)									
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	0,7	-	-	4,2	11,1	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương	100,0	-	-	100	100	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,9	100	100,0	94,4	88,9	-	-	-	-	-
Tư nhân	6,8	5,8	11,3	4,5	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	0,2	-	0,8	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	81,7	85,4	75,8	77,6	62,5	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,2	-	-	-	12,5	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,1	8,8	12,1	17,9	25,0	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,4	-	-	1,4	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động (Người)								
		Dưới 5 LD	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên
TỔNG SỐ	537	328	124	71	9	2	1	1	1	0
Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	3	3	4	1	-	-	-	-	-
2. Khai khoáng										
3. Công nghiệp chế biến, CT	51	36	11	3	1	-	-	-	-	-
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	16	12	2	1	1	-	-	-	-	-
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-
6. Xây dựng	107	50	31	22	2	1	1	-	-	-
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	217	157	38	21	-	-	-	-	1	-
8. Vận Tải Kho Bãi	9	5	2	2	-	-	-	-	-	-
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	17	9	6	1	1	-	-	-	-	-
10. Thông Tin Và Truyền Thông	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	68	35	22	11	-	-	-	-	-	-
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	17	8	3	3	1	1	0	1	-	-
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	5	1	3	1	-	-	-	-	-	-
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	3	1	2	-	-	-	-	-	-	-
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	3	2	0	1	-	-	-	-	-	-
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	5	4	1	-	-	-	-	-	-	-
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế										

17. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2017	2018	2019	2020	SB 2021
TỔNG SỐ	10	12	16	19	19
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	-	-	3	5	5
Công nghiệp	3	3	1		
Xây dựng	-	-	-	1	1
Vận tải, kho bãi	2	3	6	8	8
Thương mại	2	2	2	2	2
Dịch vụ	3	4	4	3	3

18. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020	SB 2021
TỔNG SỐ	73	93	82	86	91
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	-	-	-	18	18
Công nghiệp	19	16	9		
Xây dựng	-	-	-	4	4
Vận tải, kho bãi	16	16	14	23	38
Thương mại	16	19	30	11	
Dịch vụ	22	42	29	30	31

19. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

Đơn vị tính: Cơ sở					
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	3.954	4.339	4.186	4.225	4.316
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>					
Công nghiệp	315	343	340	308	522
Xây dựng	7	8	6	12	
Thương nghiệp	1.883	2.082	1.992	2.032	1.893
Vận tải kho bãi	51	82	71	60	87
Khách sạn, ăn uống	891	986	947	957	959
Dịch vụ khác	807	838	830	856	855

20. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

	Đơn vị tính: Người				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	6.322	7.665	6.939	6.015	6.806
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>					
Công nghiệp	555	553	621	505	741
Xây dựng	28	33	21	45	
Thương nghiệp	2.701	3.241	2968	2.614	2.783
Vận tải kho bãi	67	82	100	96	146
Khách sạn, ăn uống	1.652	1.895	1.822	1.603	1.814
Dịch vụ khác	1.319	1.861	1407	1.152	1.322

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Nội dung	Trang
21	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	38
22	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	39
23	Sản lượng lương thực có hạt	40
24	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	41
25	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	42
26	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	43
27	Năng suất một số cây hàng năm	44
28	Sản lượng một số cây hàng năm	45
29a	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	46
30a	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	47
29b	Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	48
30b	Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	49
29c	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	50
30c	Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	51
29d	Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	52
30d	Sản lượng sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	53
31	Diện tích và sản lượng lúa cả năm	54
32	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	55
33	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	56
34	Sản lượng một số cây lâu năm	57
35	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	58
36	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	59
37	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	60
38	Diện tích nuôi trồng thủy sản	61
39	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường/thị trấn	62

21. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (Giá cố định 2010)

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Năm 2004	...	...
Năm 2005	...	...
Năm 2006	...	...
Năm 2007	...	...
Năm 2008	...	...
Năm 2009	49,56	79,09
Năm 2010	46,62	86,62
Năm 2011	48,86	146,44
Năm 2012	32,21	176,28
Năm 2013	42,50	149,17
Năm 2014	44,37	151,30
Năm 2015	45,74	176,01
Năm 2016	45,85	264,31
Năm 2017	48,36	189,33
Năm 2018	48,42	186,77
Năm 2019	75,30	111,76
Năm 2020	72,36	131,88
Năm 2021	92,43	144,90

22. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha					
	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	13.147	13.060	12.606	12.753	12.809
Cây hàng năm	950	918	440	460	446
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	205	193	139	180	148
Cây CN hàng năm	14	21	38	20	11
Cây lâu năm	12.197	12.142	12.166	12.293	12.363
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	11.697	11.637	11.453	11.424	11.044
Cây ăn quả	500	505	713	869	1.203

23. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
Năm 2004	1.987,00	36,69
Năm 2005	1.477,00	40,92
Năm 2006	1.420,00	38,60
Năm 2007	1.212,00	32,24
Năm 2008	1.260,00	31,43
Năm 2009	1.270,00	29,31
Năm 2010	1.189,00	27,21
Năm 2011	1.184,00	25,91
Năm 2012	1.063,00	21,55
Năm 2013	1.020,00	19,43
Năm 2014	1.065,00	19,54
Năm 2015	1.147,00	20,25
Năm 2016	1.060,00	18,08
Năm 2017	1.043,00	17,36
Năm 2018	1.000,00	16,09
Năm 2019	743,00	11,79
Năm 2020	978,00	15,17
Năm 2021	781,40	11,45

24. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	205	193	139	184	148
Phường Nghĩa Đức	23,0	20,5	-	4,5	1,5
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	2,5	0
Phường Nghĩa Phú	3,0	4,5	-	2	4
Phường Nghĩa Tân	15,0	12,0	9,00	13,1	2,4
Phường Nghĩa Trung	5,0	4,0	0	5,3	5,5
Xã Đăk R'Moan	18,0	13,2	26,7	42	21,3
Phường Quảng Thành	24,0	25,0	20,3	21	29
Xã Đăk Nia	117,0	113,8	83	93,7	84,5

25. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1.043,0	1.000,0	743,0	996,1	781,4
Phường Nghĩa Đức	72,3	-	-	25,13	8,00
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	13,96	-
Phường Nghĩa Phú	16,7	24,0	-	11,17	21,20
Phường Nghĩa Tân	83,4	13,0	48,11	73,16	12,70
Phường Nghĩa Trung	25,0	10,0	-	29,60	29,20
Xã Đắk R'Moan	61,2	162,0	142,72	234,57	113,00
Phường Quảng Thành	133,5	90,0	108,51	117,28	153,90
Xã Đắk Nia	650,8	701	443,66	491,18	443,40

26. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Ha							
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Bông	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	353,0	339,0	37,0	1.123,0	2,0	-	65,0	-
Năm 2005	210,0	243,0	101,0	2.081,0	-	-	161,0	5,5
Năm 2006	156,0	236,0	42,0	2.132,0	-	-	27,0	5,5
Năm 2007	116,0	222,0	56,0	1.673,0	-	-	15,0	6,0
Năm 2008	118,0	185,0	39,0	1.100,0	-	-	8,0	8,0
Năm 2009	124,0	170,0	39,0	1.000,0	-	-	8,0	8,0
Năm 2010	114,0	150,0	40,0	1.050,0	-	-	8,0	8,0
Năm 2011	108,0	155,0	45,0	750,0	-	-	9,0	8,0
Năm 2012	85,0	150,0	35,0	950,0	-	-	10,0	5,0
Năm 2013	77,0	155,0	30,0	941,0	2,0	-	10,0	5,0
Năm 2014	74,0	154,0	33,0	920,0	2,0	-	10,0	5,0
Năm 2015	70,0	150,0	30,0	820,0	2,0	-	10,0	4,0
Năm 2016	72,0	180,0	70,0	410,0	2,5	-	8,0	3,0
Năm 2017	70,0	133,00	88,0	360,0	4,0	-	7,0	3,0
Năm 2018	68,0	125,0	84,0	333,0	4,0	-	8,0	3,0
Năm 2019	66	73	19	33	2		-	-
Năm 2020	63,0	117	30	20	1		5	-
Năm 2021	57,9	90	14	-	1		11	-

27. Năng suất một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Tạ/ha						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	20,3	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	29,6	35,0	46,0	390,0	-	19,7	-
Năm 2006	29,8	40,5	52,4	294,0	-	10,0	11,8
Năm 2007	33,6	37,0	49,0	275,0	-	18,0	11,7
Năm 2008	39,0	43,2	76,9	218,0	-	15,0	12,5
Năm 2009	38,7	46,5	76,9	180,0	-	15,0	12,5
Năm 2010	42,0	47,3	75,0	171,4	-	15,0	12,5
Năm 2011	43,0	46,5	84,4	176,0	-	15,6	13,8
Năm 2012	45,6	45,0	70,6	142,1	-	14,0	14,0
Năm 2013	40,3	45,8	116,7	142,4	75,0	15,0	16,0
Năm 2014	48,5	45,8	119,7	141,3	100,0	14,0	16,0
Năm 2015	51,4	52,67	133,3	140,2	110,0	15,0	17,5
Năm 2016	50,0	51,67	130,0	134,4	120,0	15,0	16,7
Năm 2017	53,4	51,13	132,4	133,3	92,0	15,7	20,0
Năm 2018	51,0	52,24	139,5	134,7	110,0	15,0	20,0
Năm 2019	51,1	55,62	126,3	135,8	110,0	-	-
Năm 2020	51,10	55,85	127,4	136,5	547,9	29,8	-
Năm 2021	52,23	53,05	150,7	139,2	-	23,1	

28. Sản lượng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Tấn						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	718,0	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	622,0	850,5	464,6	81.159,0	-	317,0	-
Năm 2006	465,0	955,8	220,1	62.680,8	-	27,0	6,5
Năm 2007	390,0	821,4	274,4	46.007,5	-	27,0	7,0
Năm 2008	460,0	799,2	299,9	23.980,0	-	12,0	10,0
Năm 2009	480,0	790,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2010	479,0	710,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2011	464,0	720,0	380,0	13.200,0	-	14,0	11,0
Năm 2012	388,0	675,0	247,0	13.500,0	-	14,0	7,0
Năm 2013	310,0	710,0	350,0	13.400,0	15,0	15,0	8,0
Năm 2014	359,0	706,0	395,0	13.000,0	20,0	14,0	8,0
Năm 2015	360,0	790,0	400,0	11.500,0	22,0	15,0	7,0
Năm 2016	360,0	930,0	910,0	5.510,0	30,0	12,0	5,0
Năm 2017	373,7	680,0	1.165,0	4.800,0	36,8	11,0	6,0
Năm 2018	347,0	653,0	1.172,0	4.485,0	44,0	12,0	6,0
Năm 2019	337,0	406,0	240,0	448,0	22,0	-	-
Năm 2020	322,0	653,4	382,2	273,0	54,8	14,9	-
Năm 2021	302,4	479,0	214,0	-	-	25,1	-

29.a. Diện tích gieo trồng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	68	68	66	63	58
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	-	-	-	-	-
Phường Quảng Thành	-	-	-	-	-
Xã Đăk Nia	68	68	66	63	58

30.a. Sản lượng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	363	347	337	322	302
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đắk R'Moan	-	-	-	-	-
Phường Quảng Thành	-	-	-	-	-
Xã Đắk Nia	363	347	337	322	302

29.b. Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	133,0	125,0	73,0	120,7	90,3
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	4,5	1,5
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	2,5	0
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	2	4
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	13,1	2,4
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	5,3	5,5
Xã Đắk R'Moan	-	-	26,7	42	21,3
Phường Quảng Thành	-	-	8,3	21	29
Xã Đắk Nia	133,0	125	38	30,3	26,6

30.b. Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	680	653	406	674	479
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	25,13	8,00
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	13,96	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	11,17	21,20
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	73,16	12,70
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	29,60	29,20
Xã Đắk R'Moan	-	-	148	234,57	113,00
Phường Quảng Thành	-	-	46	117,28	153,90
Xã Đắk Nia	680	653	211	169,22	141,00

29.c. Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	88	84	19	24	14
Phường Nghĩa Đức	-	-		-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-		-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-		-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-		-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-		-	-
Xã Đắk R'Moan	-	-	8	7	6,5
Phường Quảng Thành	-	-	11	15,5	7
Xã Đắk Nia	88	84	-	1,73	0,7

30.c. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1.165	-	240	308,67	214,00
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đắk R'Moan	-	-	101	89,17	98,00
Phường Quảng Thành	-	-	139	197,46	105,50
Xã Đắk Nia	1.165	-	-	22,04	10,50

29.d. Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	360	-	33	22	12
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	-	-	-	-	-
Phường Quảng Thành	-	-	33	20	12
Xã Đăk Nia	360	-	-	1,6	0

30.d. Sản lượng sản (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	4.800	4.485	448	295	167
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đắk R'Moan	-	-	-	-	-
Phường Quảng Thành	-	-	448	273	167
Xã Đắk Nia	4.800	4.485	-	22	-

31. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích (Ha)	72,00	68,00	66,00	57,90	57,90
Lúa đông xuân	34,00	34,00	34,00		28,90
Lúa hè thu và thu đông	-				
Lúa mùa	34,00	34,00	32		29
Sản lượng (Tấn)	362,00	347,00	337,00	324	324
Lúa đông xuân	180,00	173,00	173		147
Lúa hè thu và thu đông	-				
Lúa mùa	182,00	174,00	164		155
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	102,86	94,44	97,06	87,73	100,00
Lúa đông xuân	100,00	100,00	100,00	-	#DIV/0!
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	1,00	1,00
Lúa mùa	94,44	100,00	94,12	-	#DIV/0!
Sản lượng	99,18	95,86	97,12	96,14	100,00
Lúa đông xuân	100,00	96,11	100,00	-	#DIV/0!
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	1,00	1,00
Lúa mùa	98,38	95,60	94,25	-	#DIV/0!

32. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Ha				
Cây ăn quả					
Sầu riêng	165,0	168,0	296,2	343,2	630,0
Xoài	10,0	11,0	8,2	10,3	5,5
Cam, quýt	29,0	29,0	26,0	23,0	26,7
Mít	32,0	52,0	96,1	129,4	162,8
Vải, chôm chôm	11,0	11,0	18,6	17,6	18,4
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	800,00	768,00	906,00	898,0	881,5
Cao su	845,00	819,00	178,30	143,8	138,0
Cà phê	8.930,00	8.942,00	8.307,80	8.344,0	8.152,0
Chè	51,00	12,00	22,00	22,0	22,0
Hồ tiêu	1.040,00	1.065,00	2.008,00	1.980,0	1.849,5

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Cây ăn quả					
Sầu riêng	150,00	101,82	176,31	115,87	183,57
Xoài	105,26	110,00	74,55	125,61	53,40
Cam, quýt	111,54	100,00	89,66	88,46	116,09
Mít	110,34	162,50	184,81	134,65	125,81
Vải, chôm chôm	110,00	100,00	169,09	94,62	104,77
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	98,16	96,00	117,97	99,12	98,16
Cao su	97,69	96,92	21,77	80,65	95,97
Cà phê	101,11	100,13	92,91	100,44	97,70
Chè	97,14	23,53	183,33	100,00	100,00
Hồ tiêu	102,46	102,40	188,54	98,61	93,41

33. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Ha				
Cây ăn quả					
Sầu riêng	115,0	127,0	125,2	143,0	183,0
Xoài	10,0	10,0	7,2	5,3	4,0
Cam, quýt	25,0	26,0	22,50	21,00	20,50
Mít	25,0	27,0	29,2	42,2	55,3
Vải, chôm chôm	10,0	10,0	9,2	11,4	9,1
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	800,0	768,0	616,0	636,0	656,0
Cao su	550,0	524,0	167,3	131,8	121,0
Cà phê	7520,0	7932,0	7 291,8	7.409,0	7.621,0
Chè	51,0	12,0	12,0	12,0	12,0
Hồ tiêu	605,0	669,0	796,00	1.160,0	1.246,0

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Cây ăn quả					
Sầu riêng	104,55	110,43	98,58	114,22	127,97
Xoài	105,26	100,00	72,00	73,61	75,47
Cam, quýt	113,64	104,00	86,54	93,33	93,18
Mít	86,21	108,00	108,15	144,52	131,04
Vải, chôm chôm	100,00	100,00	92,00	123,91	80,18
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	98,40	96,00	80,21	103,25	103,14
Cao su	101,85	95,27	31,93	78,78	91,81
Cà phê	101,28	105,48	91,93	101,61	102,86
Chè	97,51	23,53	100,00	100,00	100,00
Hồ tiêu	105,22	110,58	118,98	145,73	107,41

34. Sản lượng một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Tấn				
Cây ăn quả					
Sầu riêng	950	1.324	1.360	1.476,0	1.900,0
Xoài	120	75	55	43,0	40,0
Cam, quýt	420	420	375	355	336
Mít	280	338	370	523,0	686,0
Vải, chôm chôm	82	84	47	55,0	46,0
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	780	849	750	752,0	795,0
Cao su	700	690	200	157,0	145,0
Cà phê	16.500	17.054	18.945	19.845,0	20.086,0
Chè	200	45	45	46,0	86,6
Hồ tiêu	1.250	1.346	1.351	1.462,0	2.412,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả					
Sầu riêng	121,79	139,37	102,72	108,53	128,73
Xoài	179,10	62,50	73,33	78,18	93,02
Cam, quýt	106,33	100,00	89,29	94,67	94,65
Mít	116,67	120,71	109,47	141,35	131,17
Vải, chôm chôm	100,00	102,44	56,12	116,67	83,64
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	89,14	108,85	88,34	100,27	105,72
Cao su	105,26	98,57	28,99	78,50	92,36
Cà phê	104,43	103,36	111,09	104,75	101,21
Chè	100,76	22,50	100,00	102,22	188,20
Hồ tiêu	113,95	107,68	100,37	108,22	164,98

35. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Ngựa	Lợn	Gia cầm
Con						
2004	96	520	247	...	11.326	91.550
2005	67	550	167	...	7.568	68.662
2006	159	1.062	160	...	9.987	66.822
2007	170	1.380	272	...	11.691	64.750
2008	83	1.567	711	...	12.458	67.000
2009	90	1.295	750	...	5.183	98.975
2010	92	1.443	810	...	5.780	40.127
2011	95	1.593	860	...	5.875	51.000
2012	120	1.600	610	...	4.073	40.080
2013	79	913	605	...	8.361	192.300
2014	117	1.141	697	...	8.185	232.500
2015	300	1.060	940	...	7.560	189.470
2016	150	2.449	990	...	11.600	201.400
2017	147	2.527	1.113	...	11.525	400.430
2018	157	2.275	2.102	...	10.609	488.320
2019	37	1.848	1.909	...	8.642	451.618
2020	33	1.470	2.949	...	8.813	180.000
2021	29	1.361	3.069	...	9.493	180.522
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
2004	143,28	99,62	242,16	-	162,15	158,34
2005	69,79	105,77	67,61	-	66,82	75,00
2006	237,31	193,09	95,81	-	131,96	97,32
2007	106,92	129,94	170,00	-	117,06	96,90
2008	48,82	113,55	261,40	-	106,56	103,47
2009	108,43	82,64	105,49	-	41,60	147,72
2010	102,22	111,43	108,00	-	111,52	40,54
2011	103,26	110,40	106,17	-	101,64	127,10
2012	126,32	100,44	70,93	-	69,33	78,59
2013	65,83	57,06	99,18	-	205,28	479,79
2014	148,10	124,97	115,21	-	97,89	120,90
2015	256,41	92,90	134,86	-	92,36	81,49
2016	50,00	231,04	105,32	-	153,44	106,30
2017	98,00	103,18	112,42	-	99,35	198,82
2018	106,80	90,03	188,86	-	92,05	121,95
2019	23,57	81,23	90,82	-	81,46	92,48
2020	89,19	79,55	154,48	-	101,98	39,86
2021	87,88	92,59	104,07	-	107,72	100,29

36. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	17	18	25	4	3
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	90	107	120	83	133
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	1.979	2.130	2.335	1.382	1.503
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	938	453	415	639	654
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-			
Trứng gia cầm	Nghìn quả	5.290	2.934	4.291		3.274
Sản lượng mật ong	Kg	...	...	...	...	...
Sản lượng kén tằm	Kg	...	...	...	...	...

37. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha				
	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2004	105,00	105,00	-	-
2005	105,00	105,00	-	-
2006	130,00	130,00	-	-
2007	157,00	157,00	-	-
2008	10,00	10,00	-	-
2009	19,00	19,00	-	-
2010	20,00	20,00	-	-
2011	30,00	30,00	-	-
2012	5,00	5,00	-	-
2013	50,00	50,00	-	-
2014	38,00	38,00	-	-
2015	98,00	96,00	-	-
2016	103,00	70,50	32,50	-
2017	17,00	-	17,00	-
2018	13,70	-	13,70	-
2019	11,00	11,00	-	-
2020	14,0	14,0	-	-
2021	-	-	-	-

38. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha					
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	79,9	88,0	90,0	101,0	110,8
Phân theo loại thủy sản					
Cá	79,90	88,00	90,00	101,0	110,8
Tôm					
Thủy sản khác					
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh					
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	79,90	88,00	90,00	101,0	110,8
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	79,90	88,00	90,00	101,0	110,8
Diện tích nước lợ					
Diện tích nước mặn					

39. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Ha				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	79,88	88,00	90,00	101,00	110,80
Phường Nghĩa Đức	4,87	2,50	2,2	4,2	4,2
Phường Nghĩa Thành	-	0,80	0,4	0,4	0,4
Phường Nghĩa Phú	2,84	2,00	4	4	4
Phường Nghĩa Tân	8,40	8,00	10	10	10
Phường Nghĩa Trung	11,76	10,00	8	12	12
Xã Đăk R'Moan	16,80	13,00	12,4	16,4	16,4
Phường Quảng Thành	11,93	27,70	28	28	28
Xã Đăk Nia	23,28	24,00	25	26	26

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Nội dung	Trang
40	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	64
41	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	65
42	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	66

40. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở					
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	352	383	380	378	592
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể	315	343	340	308	522
- Doanh nghiệp	37	40	40	70	70
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo	345	376	373	300	573
2. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	5	5	16	16
3. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	3	3

41. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

	Đơn vị tính: <i>Người</i>				
	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1.571	1.787	1.840	1.109	1.383
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể	555	679	621	505	741
- Doanh nghiệp	1.016	1.108	1.219	604	642
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo	758	722	968	758	994
2. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	683	658	723	178	216
3. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130	135	149	173	173

42. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2017	2018	2019	2020	2021
Sản phẩm đá khai thác các loại	1000 m3	136	150	173	198	228
Sản phẩm gỗ xẻ	1000 m3	-	-	-	-	-
Sản phẩm gạch nung các loại	1000 viên	-	-	-	-	-
Sản phẩm điện thương phẩm	triệu Kwh	475	495	569	655	753
Sản phẩm điện sản xuất	triệu Kwh	1.253	1.352	1.555	1.788	2.056
Sản phẩm nước thành phẩm	1000 m3	2.941	3.102	3.567	4.102	4.718

GIÁO DỤC

Biểu	Nội dung	Trang
43	Giáo dục mầm non	68
44	Số trường mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	69
45	Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	70
46	Số giáo viên mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	71
47	Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn	72
48	Số trường học và lớp học phổ thông	73
49	Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	74
50	Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	75
51	Số giáo viên và học sinh phổ thông	76
52	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	77
53	Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	78
54	Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	79

43. Giáo dục mầm non

	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường học (Trường)	17	17	17	17	18
Công lập	11	11	11	11	11
Ngoài công lập	6	6	6	6	7
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	133	133	131	128	129
Công lập	96	92	90	88	85
Ngoài công lập	37	41	41	40	44
Số phòng học (Phòng)	133	139	144	138	129
Công lập	96	98	98	98	85
Ngoài công lập	37	41	46	40	44
Số giáo viên (Người)	260	212	216	246	232
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên		212		140	220
Công lập	188	146	144	170	162
Ngoài công lập	72	66	72	76	70
Số học sinh (Học sinh)	4.332	4.151	3.945	3.911	3.648
Công lập	3.148	2.959	2.801	2.799	2.465
Ngoài công lập	1.184	1.192	1.144	1.112	1.183
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	32,57	31,21	30,11	30,55	28

44. Số trường mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/phường

	ĐVT: Trường		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	18	11	7
Phường Nghĩa Đức	2	1	1
Phường Nghĩa Thành	4	2	2
Phường Nghĩa Phú	2	1	1
Phường Nghĩa Tân	3	1	2
Phường Nghĩa Trung	3	2	1
Xã Đắk Rmoan	2	2	-
Phường Quảng Thành	1	1	-
Xã Đắk Nia	1	1	-

45. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/phường

	ĐVT: Lớp/nhóm trẻ		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	129	85	44
Phường Nghĩa Đức	14	8	6
Phường Nghĩa Thành	31	17	14
Phường Nghĩa Phú	7	4	3
Phường Nghĩa Tân	30	17	13
Phường Nghĩa Trung	20	12	8
Xã Đăk Rmoan	10	10	-
Xã Quảng Thành	6	6	-
Xã Đăk Nia	11	11	-

46. Số giáo viên mầm non năm học 2021- 2022 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	257	170	87
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	28	16	12
Phường Nghĩa Thành	63	35	28
Phường Nghĩa Phú	15	10	5
Phường Nghĩa Tân	60	34	26
Phường Nghĩa Trung	40	24	16
Xã Đắk Rmoan	18	18	-
Xã Quảng Thành	12	12	-
Xã Đắk Nĩa	21	21	-

47. Số học sinh mầm non năm học 202-2022 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	3.648	2.518	1.130
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	405	205	200
Phường Nghĩa Thành	888	548	340
Phường Nghĩa Phú	150	100	50
Phường Nghĩa Tân	860	540	320
Phường Nghĩa Trung	590	370	220
Xã Đắk Rmoan	230	230	-
Phường Quảng Thành	210	210	-
Xã Đắk Nia	315	315	-

48. Số trường học và lớp học phổ thông

	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 -2020	2020 -2021	2021 -2022
Số trường học	22	22	21	20	19
Tiểu học	14	14	14	12	11
Công lập	14	14	14	12	11
Ngoài công lập					0
Trung học cơ sở	7	7	6	5	5
Công lập	7	7	6	5	5
Ngoài công lập	-	-			0
Phổ thông cơ sở (*)	1	1	2	3	3
Công lập	1	1	2	3	3
Ngoài công lập	-	-	-	-	0
Số lớp học (Lớp)	314	320	331	332	344
Tiểu học	211	217	220	216	226
Công lập	211	217	220	216	226
Ngoài công lập	-	-	-	-	0
Trung học cơ sở	103	103	111	116	118
Công lập	103	103	111	116	118
Ngoài công lập			0	0	0

(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

49. Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Trường			
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở ^(*)
TỔNG SỐ	19	11	5	3
Phân theo xã/phường				
Phường Nghĩa Đức	1	1	-	-
Phường Nghĩa Thành	4	3	1	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	3	2	1	-
Phường Nghĩa Trung	3	2	1	-
Xã Đăk Rmoan	2	-	-	2
Phường Quảng Thành	2	1	1	-
Xã Đăk Nia	4	2	1	1

^(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

50. Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Lớp		
	Tổng	Chia ra	
	số	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	344	226	118
Phường Nghĩa Đức	33	33	-
Phường Nghĩa Thành	81	64	17
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	58	26	32
Phường Nghĩa Trung	64	34	30
Xã Đăk Rmoan	33	21	12
Phường Quảng Thành	22	14	8
Xã Đăk Nia	53	34	19

51. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	2017	2018	2019	2020	2021
Số giáo viên (Người)	520	463	467	464	482
Tiểu học	324	282	290	280	269
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	324	282	290	231	269
Công lập	324	282	290	280	269
Ngoài công lập	-	-	-		0
Trung học cơ sở	196	181	177	184	213
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	196	181	177	138	213
Công lập	196	181	177	184	213
Ngoài công lập	-	-	-		0
Số học sinh (Học sinh)	10.452	11.180	11.755	11.755	
Tiểu học	6.640	7.151	7.275	7.238	7808
Công lập	6.640	7.151	7.275	7.238	7808
Ngoài công lập		-	-		-
Trung học cơ sở	3.812	4.029	4.480	4.861	4794
Công lập	3.812	4.029	4.480	4.861	4794
Ngoài công lập	-	-	-		-

52. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	2017	2018	2019	2020	2021
Số nữ giáo viên (Người)	430	337	385	384	389
Tiểu học	284	212	253	245	247
Công lập	284	212	253	245	247
Ngoài công lập		-	-		0
Trung học cơ sở	146	125	132	139	142
Công lập	146	125	132	139	142
Ngoài công lập		-	-		0
Số nữ học sinh (Học sinh)	5.032	5.482	5.623	5.757	
Tiểu học	3.164	3.510	3.460	3.394	3.689
Công lập	3.164	3.510	3.460	3.394	3.689
Ngoài công lập		-			0
Trung học cơ sở	1.868	1.972	2.163	2.363	2.345
Công lập	1.868	1.972	2.163	2.363	2.345
Ngoài công lập		-	-		0

53. Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	482	269	213
Phường Nghĩa Đức	42	42	-
Phường Nghĩa Thành	107	78	29
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	88	35	53
Phường Nghĩa Trung	91	44	47
Xã Đăk Rmoan	46	20	26
Phường Quảng Thành	31	17	14
Xã Đăk Nia	77	33	44

54. Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Học sinh		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	12.602	7.808	4.794
Phường Nghĩa Đức	1.296	1.296	-
Phường Nghĩa Thành	3.060	2.391	669
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	2.441	941	1.500
Phường Nghĩa Trung	2.624	1.338	1.286
Xã Đắk Rmuan	938	543	395
Xã Quảng Thành	676	390	286
Xã Đắk Nia	1.567	909	658

**Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Biểu	Nội dung	Trang
55	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	82
56	Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	83
57	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	84
58	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo xã/phường/thị trấn	85
59	Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn	86
60	Tai nạn giao thông và cháy, nổ	87
61	Hoạt động tư pháp	88
62	Thiệt hại do thiên tai	89

55. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2017	2018	2019	2020	2021
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	9	9	9	9	9
Bệnh viện	-	-			
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	8	8	8	8	8
Số giường bệnh (Giường)	45	44	44	44	44
Bệnh viện					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh	5	4	4	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	40	40	40	40	40

56. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

	2017	2018	2019	2020	2021
Số nhân lực ngành y	68	71	94	94	95
Bác sĩ	16	19	18	15	12
Y sĩ	13	13	16	17	17
Điều dưỡng	12	15	12	13	16
Hộ sinh	13	24	21	21	21
Kỹ thuật viên Y	3	-	3	3	3
Khác	11	-	11	12	13
Số nhân lực ngành dược	10	13	13	13	13
Dược sĩ	1	1	1	2	3
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	9	12	12	11	10
Dược tá	-	-	-		
Kỹ thuật viên dược	-	-	-		
Khác	-	-	-		

**57. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
phân theo xã/phường**

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	96,79	96,88	96,02	96,05	96,76
Phân theo xã/phường					
Phường Nghĩa Đức	97,20	97,00	97,14	96,77	97,77
Phường Nghĩa Thành	96,60	98,80	96,07	95,71	96,71
Phường Nghĩa Phú	95,50	95,60	95,55	96	96,50
Phường Nghĩa Tân	99,40	98,80	95,88	96,25	96,25
Phường Nghĩa Trung	96,90	97,00	96,66	95,71	96,71
Xã Đăk Rmoan	96,50	95,80	95,83	95,65	96,65
Phường Quảng Thành	95,70	96,00	95,5	96,67	96,87
Xã Đăk Nia	96,50	96,00	95,5	95,61	96,61

58. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021**phân theo xã/phường/thị trấn**

Đơn vị tính: Người				
Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2020	
Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ			67	27

Phân theo đơn vị cấp xã

Phường Nghĩa Đức	0	0	6	0
Phường Nghĩa Thành	0	0	16	8
Phường Nghĩa Phú	0	0	4	0
Phường Nghĩa Tân	0	0	7	2
Phường Nghĩa Trung	0	0	2	0
Xã Đăk Rmoan	0	0	13	5
Phường Quảng Thành	0	0	2	0
Xã Đăk Nia	0	0	17	12

59. Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính: Hộ					
	2017	2018	2019	2020	2021
Số hộ nghèo	305	69	-	-	146
Phân theo xã/phường			-	-	
Phường Nghĩa Đức	29	7	-	-	7
Phường Nghĩa Thành	18	3	-	-	3
Phường Nghĩa Phú	23	8	-	-	12
Phường Nghĩa Tân	35	6	-	-	12
Phường Nghĩa Trung	27	4	-	-	3
Xã Đăk Rmoan	28	-	-	-	25
Phường Quảng Thành	32	4	-	-	7
Xã Đăk Nia	113	37	-	-	77
Số hộ cận nghèo	381	183	118	99	124
Phân theo xã/phường					
Phường Nghĩa Đức	22	17	8	2	2
Phường Nghĩa Thành	29	13	0	0	0
Phường Nghĩa Phú	41	20	16	11	15
Phường Nghĩa Tân	57	27	25	19	15
Phường Nghĩa Trung	31	13	7	2	2
Xã Đăk Rmoan	23	5	4	6	12
Phường Quảng Thành	30	18	10	12	12
Xã Đăk Nia	148	70	48	47	66

60. Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2017	2018	2019	2020	2021
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	14	20	8	14	...
Đường bộ	14	20	8	14	...
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	5	8,0	8	7	...
Đường bộ	5	8,0	8	7	...
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	16,0	2	7	...
Đường bộ	10	16,0	2	7	...
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	4	1	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	100	210	500	-	-

61. Hoạt động tư pháp

	2017	2018	2019	2020	2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	84	94	95	116	80
Số bị can đã khởi tố (Người)	143	137	124	244	143
Trong đó: Nữ (Người)	8	7	11	12	3
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	72	71	78	109	53
Số bị can đã truy tố (Người)	137	140	112	221	106
Trong đó: Nữ (Người)	7	7	8	12	3
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	68	71	77	110	54
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	130	137	108	204	108
Trong đó: Nữ (Người)	7	8	8	12	3

62. Thiệt hại do thiên tai

	2017	2018	2019	2020	2021
Thiệt hại về người (Người)	14	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	14	-	-	-	-
Số người bị thương				-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)			20	11	14
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	5	-	-	3	
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	5	-	20	8	14
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)			5	33	21,60
Diện tích lúa bị thiệt hại		7	-	30	21,60
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	10		5	3	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	10	300	18	4.000	2.910